

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng và phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang)

STT	Đối tượng sử dụng	Số xe ô tô hiện có	Số lượng tối đa (chiếc)	Trong đó			Chủng loại
				Theo định mức	Tăng theo biên chế	Tăng theo diện tích, đơn vị hành chính, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
	TỔNG CỘNG	298	386	301	59	26	
A	Cấp tỉnh	166	184	99	59	26	
I	Văn phòng cấp tỉnh	24	17	10	3	4	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	11	7	5		2	Xe từ 4 đến 16 chỗ
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	13	10	5	3	2	Xe từ 4 đến 16 chỗ
II	Sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh	113	129	61	46	22	
3	Sở Nội vụ	6	5	4	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
4	Sở Tài chính	6	7	4	2	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
5	Sở Xây dựng	7	5	4	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
6	Sở Khoa học và Công nghệ	6	5	4	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
7	Sở Nông nghiệp và Môi trường	35	34	4	29	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	5	4	3	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
9	Sở Y tế	13	14	4	9	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
10	Sở Văn hóa và Thể thao	6	7	4	2	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	2	3	2	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
12	Sở Tư pháp	3	4	3	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
13	Sở Du lịch	2	3	2	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
14	Sở Công Thương	3	5	4	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
15	Thanh tra tỉnh	2	5	4	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)

STT	Đối tượng sử dụng	Số xe ô tô hiện có	Số lượng tối đa (chiếc)	Trong đó			Chủng loại
				Theo định mức	Tăng theo biên chế	Tăng theo diện tích, đơn vị hành chính, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
16	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	3	6	2	3	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
17	Ban Quản lý khu kinh tế Phú Quốc	2	2	1	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
18	Ban Quản lý khu di tích văn hóa Óc Eo	0	2	1	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
19	Ban Quản lý khu du lịch Quốc gia Núi Sam	1	2	1	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
20	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	2	6	4	1	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ
21	Hội Liên hiệp phụ nữ	2	2	1	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ
22	Hội Cựu chiến binh	2	2	1	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ
23	Hội Nông dân	2	2	1	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ
24	Tinh đoàn	3	4	3	0	1	Xe từ 4 đến 16 chỗ
III	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề)	14	11	11	0	0	
25	Báo và Phát thanh truyền hình	6	4	4	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
26	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	3	2	2	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
27	Vườn Quốc gia Phú Quốc	2	2	2	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
28	Trung tâm Xúc tiến, Đầu tư, Thương mại và Du lịch	2	1	1	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ
29	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	1	2	2	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
IV	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề	9	10	10	0	0	
30	Trường Cao đẳng Kiên Giang	2	2	2	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ
31	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	1	1	1	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ
32	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	1	1	1	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ
33	Trường Cao đẳng Nghề An Giang	1	2	2	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ
34	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	1	2	2	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ
35	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	3	2	2	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ
V	Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước	6	17	7	10	0	
36	BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	1	1	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)

STT	Đối tượng sử dụng	Số xe ô tô hiện có	Số lượng tối đa (chiếc)	Trong đó			Chủng loại
				Theo định mức	Tăng theo biên chế	Tăng theo diện tích, đơn vị hành chính, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
37	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2	4	4	0		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
38	Ban Quản lý dự án tỉnh (bao gồm 04 Ban Quản lý dự án Khu vực)	3	12	2	10		Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
B	Các xã, phường, đặc khu	132	202	202	0	0	
39	Phường Long Xuyên	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
40	Phường Bình Đức	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
41	Phường Mỹ Thới	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
42	Xã Mỹ Hoà Hưng	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
43	Phường Châu Đốc	2	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
44	Phường Vĩnh Tế	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
45	Phường Tân Châu	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
46	Phường Long Phú	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
47	Xã Tân An	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
48	Xã Châu Phong	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
49	Xã Vĩnh Xương	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
50	Phường Tịnh Biên	2	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
51	Phường Thới Sơn	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
52	Phường Chi Lăng	0	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
53	Xã Núi Cấm	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
54	Xã An Cư	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
55	Xã Hội An	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
56	Xã Chợ Mới	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
57	Xã Long Kiến	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)

STT	Đối tượng sử dụng	Số xe ô tô hiện có	Số lượng tối đa (chiếc)	Trong đó			Chủng loại
				Theo định mức	Tăng theo biên chế	Tăng theo diện tích, đơn vị hành chính, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
58	Xã Nhon Mỹ	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
59	Xã Long Điền	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
60	Xã Cù Lao Giêng	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
61	Xã Thoại Sơn	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
62	Xã Phú Hoà	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
63	Xã Vĩnh Trạch	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
64	Xã Định Mỹ	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
65	Xã Tây Phú	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
66	Xã Ốc Eo	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
67	Xã Châu Phú	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
68	Xã Mỹ Đức	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
69	Xã Bình Mỹ	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
70	Xã Vĩnh Thạnh Trung	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
71	Xã Thạnh Mỹ Tây	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
72	Xã An Châu	3	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
73	Xã Càn Đăng	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
74	Xã Vĩnh Hanh	0	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
75	Xã Vĩnh An	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
76	Xã Bình Hoà	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
77	Xã Phú Tân	4	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
78	Xã Phú An	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)

STT	Đối tượng sử dụng	Số xe ô tô hiện có	Số lượng tối đa (chiếc)	Trong đó			Chủng loại
				Theo định mức	Tăng theo biên chế	Tăng theo diện tích, đơn vị hành chính, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
79	Xã Chợ Vàm	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
80	Xã Phú Lâm	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
81	Xã Hoà Lạc	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
82	Xã Bình Thạnh Đông	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
83	Xã An Phú	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
84	Xã Vĩnh Hậu	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
85	Xã Khánh Bình	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
86	Xã Nhơn Hội	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
87	Xã Phú Hữu	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
88	Xã Tri Tôn	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
89	Xã Ô Lâm	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
90	Xã Ba Chúc	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
91	Xã Vĩnh Gia	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
92	Xã Cô Tô	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
93	Phường Rạch Giá	5	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
94	Phường Vĩnh Thông	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
95	Phường Hà Tiên	2	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
96	Phường Tô Châu	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
97	Xã Tiên Hải	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
98	Xã Vĩnh Phong	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
99	Xã Vĩnh Bình	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
100	Xã Vĩnh Thuận	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
101	Xã U Minh Thượng	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)

STT	Đối tượng sử dụng	Số xe ô tô hiện có	Số lượng tối đa (chiếc)	Trong đó			Chủng loại
				Theo định mức	Tăng theo biên chế	Tăng theo diện tích, đơn vị hành chính, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
102	Xã Vĩnh Hòa	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
103	Xã An Minh	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
104	Xã Đông Hòa	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
105	Xã Tân Thạnh	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
106	Xã Đông Hưng	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
107	Xã Vân Khánh	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
108	Xã An Biên	2	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
109	Xã Tây Yên	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
110	Xã Đông Thái	2	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
111	Xã Gò Quao	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
112	Xã Định Hòa	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
113	Xã Vĩnh Hòa Hưng	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
114	Xã Vĩnh Tuy	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
115	Xã Giồng Riềng	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
116	Xã Thạnh Hưng	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
117	Xã Long Thạnh	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
118	Xã Hòa Hưng	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
119	Xã Ngọc Chúc	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
120	Xã Hòa Thuận	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
121	Xã Tân Hiệp	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
122	Xã Tân Hội	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
123	Xã Thạnh Đông	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
124	Xã Châu Thành	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)

STT	Đối tượng sử dụng	Số xe ô tô hiện có	Số lượng tối đa (chiếc)	Trong đó			Chủng loại
				Theo định mức	Tăng theo biên chế	Tăng theo diện tích, đơn vị hành chính, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	
125	Xã Bình An	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
126	Xã Thạnh Lộc	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
127	Xã Hòn Đất	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
128	Xã Sơn Kiên	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
129	Xã Mỹ Thuận	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
130	Xã Bình Giang	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
131	Xã Bình Sơn	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
132	Xã Kiên Lương	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
133	Xã Hòa Điền	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
134	Xã Hòn Nghệ	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
135	Xã Sơn Hải	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
136	Xã Giang Thành	2	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
137	Xã Vĩnh Điều	2	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
138	Đặc khu Kiên Hải	3	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
139	Đặc khu Thổ Châu	1	2	2			Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)
140	Đặc khu Phú Quốc	15					Xe từ 4 đến 16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải)

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC	SỐ LƯỢNG
KHỐI VĂN PHÒNG CẤP TỈNH	
- Diện tích dưới 5.000 km ²	5
- Bổ sung: Diện tích từ 8.000 km ² đến dưới 11.000 km ²	2
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC, TRỰC THUỘC KHỐI VĂN PHÒNG CẤP TỈNH	
- Từ 20 người đến 50 người	1
- Từ trên 50 người trở lên/thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe	
CÁC ĐƠN VỊ THUỘC, TRỰC THUỘC TỈNH ỦY	
- Từ 20 người	1
- Từ trên 20 đến 40 người	2
- Từ trên 40 người đến 80 người	3
- Từ trên 80 người đến 120 người	4
- Từ trên 120 người trở lên/thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe	
- Bổ sung: Diện tích từ 8.000 km ² đến dưới 11.000 km ²	1
SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH TƯƠNG ĐƯƠNG	
- Từ 40 người trở xuống	1
- Từ trên 40 người đến 80 người	2
- Từ trên 80 người đến 120 người	3
- Từ trên 120 người đến 200 người	4
- Từ trên 200 người trở lên thì cứ 100 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe	
- Bổ sung: Diện tích từ 8.000 km ² đến dưới 11.000 km ²	1
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC, TRỰC THUỘC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH TƯƠNG ĐƯƠNG	
- Dưới 20 người thì tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của sở, ban, ngành và tương đương	
- 20 người trở lên thì không tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh	
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC, TRỰC THUỘC TỈNH ỦY, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH (TRỪ GIÁO DỤC, Y TẾ)	
- Từ 50 người trở xuống	1
- Từ trên 50 người đến 100 người	2
- Từ trên 100 người đến 200 người	3
- Từ trên 200 người đến 500 người	4
- Từ trên 500 người đến 1.000 người	5
- Đơn vị có số biên chế từ trên 1.000 người trở lên	6
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC, TRỰC THUỘC TỈNH ỦY, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC, Y TẾ	
- Từ 100 người trở xuống	1
- Từ trên 100 người đến 300 người	2
- Từ trên 300 người đến 500 người	3
- Từ trên 500 người đến 1.000 người	4
- Từ trên 1.000 người đến 2.000 người	5
- Từ trên 2.000 người trở lên	6